

Số: /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam) tại Văn bản số 26136 ngày 22 tháng 7 năm 2026 về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất

Canxi Cacbonat công suất 130.000 tấn/năm” tại Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam), địa chỉ tại Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất Canxi Cacbonat công suất 130.000 tấn/năm” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3600749484 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 28 tháng 4 năm 2026 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 472023000041 chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 7 năm 2005, chứng nhận thay đổi lần thứ tám ngày 15 tháng 01 năm 2015 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600749484.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất sản phẩm Canxi Cacbonat.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: diện tích 31.136,7 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí như Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất: sản xuất Canxi Cacbonat công suất 130.000 tấn/năm.

- Quy trình sản xuất: *Đá nguyên liệu → Rửa đá → Nghiền thô 1 (máy kẹp hàm) → Băng tải → Nghiền thô 2 (máy nghiền búa) → Nghiền tinh → Phủ axit stearic → Tháp chứa sản phẩm khô → Hệ thống đóng gói → Kiểm tra chất lượng*

→ *Kho chứa sản phẩm* → *Cung ứng thị trường.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam):

1. Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam) có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Phước Thái;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam) (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tuyết).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT

ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Gò Dầu trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Gò Dầu theo hợp đồng xử lý nước thải số 07/HĐNT-SVD ngày 20/01/2009 giữa Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam) và Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp) và phải phù hợp với Giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Gò Dầu, không xả trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên, người lao động (văn phòng, nhà xưởng) được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Gò Dầu.

- Nước thải từ hoạt động sản xuất (nước rửa đá) và từ phòng thí nghiệm được thu gom, dẫn về hệ thống lắng lọc để xử lý sơ bộ, sau đó tuần hoàn tái sử dụng cho công đoạn rửa đá.

Vị trí đầu nối nước thải tại hố ga trên đường số 3. Tọa độ điểm đầu nối (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3⁰): Tọa độ X = 1178638; Y = 420933.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 03 bể tự hoại.

- Tổng thể tích là 36 m³ (01 bể tại khu nhà vệ sinh thể tích 14 m³, 01 bể tại khu vực văn phòng thể tích 14 m³ và 01 bể tại khu vực nhà bảo vệ thể tích 8 m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý lắng lọc sơ bộ nước thải: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sản xuất (nước rửa đá) → Sân phơi bùn → mương thu gom → Bể thu gom (bể chứa) + nước thải từ phòng thí nghiệm → Bể lắng → Bể thu gom (bể chứa) → tái sử dụng cho công đoạn rửa đá (tái sử dụng 100%).*

+ Thể tích bể chứa: 45 m³.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương): không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị hệ thống xử lý sơ bộ nước thải. Đồng thời, khắc phục ngay sự cố nhỏ để không ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình xử lý của hệ thống.
- Trang bị các máy móc, thiết bị dự phòng khi có sự cố hư hỏng. Các máy móc, thiết bị sẽ được nhanh chóng thay thế chạy luân phiên nhằm đảm bảo hệ thống xử lý sơ bộ hoạt động thường xuyên.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Gò Dầu và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc tái sử dụng nước thải sản xuất sau xử lý cho công đoạn rửa đá. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, thiết bị, hóa chất, ... vận hành tốt nhất công trình tái sử dụng nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình tái sử dụng nước thải. Nước thải tái sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành phù hợp mục đích sử dụng nước.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi từ công đoạn nghiền đứng (nghiền bàn).
- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 1.
- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 2.
- Nguồn số 04: Bụi từ công đoạn công đoạn nghiền bi sắt.
- Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn tráng phủ axit.
- Nguồn số 06: Bụi từ công đoạn nghiền my mill.
- Nguồn số 07: Bụi từ công đoạn đóng gói túi 25kg (Luzim).
- Nguồn số 08: Bụi từ công đoạn đóng gói túi 25kg (Haver coat).
- Nguồn số 09: Bụi từ công đoạn đóng gói túi 25kg (Haver Uncoat).
- Nguồn số 10: Bụi từ công đoạn đóng gói túi lớn (500~1000 kg).
- Nguồn số 11: Bụi từ công đoạn xả xe bồn.
- Nguồn số 12: Bụi từ bồn chứa sản phẩm (Silo 5 NEW).
- Nguồn số 13: Bụi từ bồn chứa sản phẩm (Silo OM1).
- Nguồn số 14: Bụi từ bồn chứa sản phẩm (Silo OM1T).
- Nguồn số 15: Bụi từ bồn chứa sản phẩm (Silo OM5).
- Nguồn số 16: Bụi từ bồn chứa sản phẩm (Silo OM5T).
- Nguồn số 17: Bụi từ bồn chứa sản phẩm (Silo OM2).
- Nguồn số 18: Bụi từ bồn chứa sản phẩm (Silo OM2T).
- Nguồn số 19: Bụi từ phiếu nạp liệu của hệ thống tráng phủ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi giờ 3°):

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng từ nguồn số 01): Ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền đứng (nghiền bàn) với công suất thiết kế $35.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1178680$; $Y = 420987$.

- Dòng khí thải số 02 (tương ứng từ nguồn số 02): Ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 1 với công suất thiết kế $23.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1178697$; $Y = 421023$.

- Dòng khí thải số 03 (tương ứng từ nguồn số 03): Ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 2 với công suất thiết kế $26.100 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1178709$; $Y = 421010$.

- Dòng khí thải số 04 (tương ứng từ nguồn số 04): Ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền bi sắt với công suất thiết kế $10.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1178698$; $Y = 421017$.

- Dòng khí thải số 05 (tương ứng từ nguồn số 05): Ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn tráng phủ axit với công suất thiết kế 10.500 m³/giờ tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1178709; Y = 421020.

- Dòng khí thải số 06 (tương ứng từ nguồn số 06): Ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền my mill với công suất thiết kế 8.500 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1178673; Y = 420971.

- Dòng khí thải số 07 (tương ứng từ nguồn số 07): Ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi 25kg (Luzim) với công suất thiết kế 7.400 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1178682; Y = 420980.

- Dòng khí thải số 08 (tương ứng từ nguồn số 08): Ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi 25kg (Haver coat) với công suất thiết kế 7.400 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1178677; Y = 420975.

- Dòng khí thải số 09 (tương ứng từ nguồn số 09): Ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi 25kg (Haver Uncoat) với công suất thiết kế 7.400 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1178663; Y = 420957.

- Dòng khí thải số 10 (tương ứng từ nguồn số 10): Ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn công đoạn đóng gói túi lớn (500~1000 kg) với công suất thiết kế 2.500 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1178638; Y = 420972.

- Dòng khí thải số 11 (tương ứng từ nguồn số 11): Ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn xả xe bồn với công suất thiết kế 2.500 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1178677; Y = 420962.

- Dòng khí thải số 12 (tương ứng từ nguồn số 12): Ống thải sau hệ thống xử lý bụi bồn chứa sản phẩm (Silo 5 NEW) với công suất thiết kế 1.800 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1178730; Y = 421017.

- Dòng khí thải số 13 (tương ứng từ nguồn số 13): Ống thải sau hệ thống xử lý bụi bồn chứa sản phẩm (Silo OM1) với công suất thiết kế 1.800 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1178733; Y = 421010.

- Dòng khí thải số 14 (tương ứng từ nguồn số 14): Ống thải sau hệ thống xử lý bụi bồn chứa sản phẩm (Silo OM1T) với công suất thiết kế 1.800 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1178731; Y = 421002.

- Dòng khí thải số 15 (tương ứng từ nguồn số 15): Ống thải sau hệ thống xử lý bụi bồn chứa sản phẩm (Silo OM5) với công suất thiết kế 1.800 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1178725; Y = 421009.

- Dòng khí thải số 16 (tương ứng từ nguồn số 16): Ống thải sau hệ thống xử lý bụi bồn chứa sản phẩm (Silo OM5T) với công suất thiết kế 1.800 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1178723; Y = 421015.

- Dòng khí thải số 17 (tương ứng từ nguồn số 17): Ống thải sau hệ thống xử lý bụi bồn chứa sản phẩm (Silo OM2) với công suất thiết kế 1.800 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1178723; Y = 421023.

- Dòng khí thải số 18 (tương ứng từ nguồn số 18): Ống thải sau hệ thống xử lý bụi bồn chứa sản phẩm (Silo OM2T) với công suất thiết kế 1.800 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1178727; Y = 421025.

- Dòng khí thải số 19 (tương ứng từ nguồn số 19): Ống thải sau hệ thống xử lý bụi của phiếu nạp liệu hệ thống tráng phủ với công suất thiết kế 2.500 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1178707; Y = 421005.

Vị trí xả khí thải trong khuôn viên của Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam) tại Khu công nghiệp KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 155.900 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột B. Cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT, cột B	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kv=1,0, Kp = 0,8	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng /lần	Không thuộc đối tượng theo quy định
2	Bụi	mg/Nm ³	≤80	160		
II	Dòng khí thải số 02 đến số 19					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng /lần	Không thuộc đối tượng theo quy định
2	Bụi	mg/Nm ³	≤80	-		

Ghi chú:

Đối với dòng khí thải số 1: Chủ cơ sở thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v=1,0 và K_p=0,8) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải.

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn công đoạn nghiền đứng (nghiền bàn) được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 35.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền

bi sắt 1 được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 23.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 2 được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 26.100 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền bi sắt được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 10.500 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn tráng phủ axit được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 10.500 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền my mill được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 8.500 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ công đoạn đóng gói túi 25kg (Luzim) được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 7.400 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn đóng gói túi 25kg (Haver coat) được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 7.400 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ công đoạn đóng gói túi 25kg (Haver Uncoat) được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 7.400 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ công đoạn đóng gói túi lớn (500~1000 kg) được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ công đoạn xả xe bồn được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ bồn chứa sản phẩm (Silo 5 NEW) được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 1.800 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ bồn chứa sản phẩm (Silo OM1) được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 1.800 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ bồn chứa sản phẩm (Silo OM1T) được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 1.800 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ bồn chứa sản phẩm (Silo OM5) được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 1.800 m³/giờ để xử lý sau đó thoát

ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ bồn chứa sản phẩm (Silo OM5T) được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 1.800 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ bồn chứa sản phẩm (Silo OM2) được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 1.800 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 18: Bụi phát sinh từ bồn chứa sản phẩm (Silo OM2T) được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 1.800 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 19: Bụi phát sinh từ phiếu nạp liệu hệ thống tráng phủ được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền đứng (nghiền bàn) (Nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi → Đường ống thu gom → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 1 (Nguồn số 02):

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi → Đường ống thu gom → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 23.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 2 (Nguồn số 03):

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi → Đường ống thu gom → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 26.100 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi nghiền bi sắt (Nguồn số 04)

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi → Đường ống thu gom → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 10.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi công đoạn tráng phủ axit (Nguồn số 05):

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi → Đường ống thu gom → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 10.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.6. Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền My Mill (Nguồn số 06):

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi → Đường ống thu gom → Cyclone đôi → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 8.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.7. Hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi (Nguồn số 07 đến nguồn số 10): 04 hệ thống

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi → Đường ống thu gom → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.*

- Công suất thiết kế:

+ 03 hệ thống xử lý bụi công suất 7.400 m³/giờ/hệ thống

+ 01 hệ thống xử lý bụi công suất 2.500 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.8. Hệ thống xử lý bụi công đoạn xả xe bồn (Nguồn số 11)

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi → Đường ống thu gom → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.9. Hệ thống xử lý bụi bồn chứa sản phẩm (Nguồn số 12 đến số 18) : 07 hệ thống

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi → Đường ống thu gom → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 1.800 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.10. Hệ thống xử lý bụi của phiếu nạp liệu hệ thống tráng phủ (Nguồn số 19)

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi → Đường ống thu gom → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý bụi, khí thải có độ bền cao và chống ăn mòn;

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị hệ thống xử lý bụi, khí thải. Đồng thời, khắc phục ngay sự cố nhỏ để không ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình xử lý của hệ thống;

- Dự phòng các thiết bị dễ hư hỏng như quạt hút, bơm để thay thế trong trường hợp hư hỏng đột xuất;

- Bố trí nhân sự được đào tạo, nắm vững quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải và có trách nhiệm theo dõi, phát hiện kịp thời các dấu hiệu bất thường của hệ thống.

- Trong trường hợp hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố, nhân viên vận hành hệ thống phải lập tức báo cáo cấp trên và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được, hệ thống xử lý bụi, khí thải không thể vận hành, cơ sở sẽ dừng hoạt động nhằm đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất. Sau khi sự cố được khắc phục và đảm bảo hiệu quả xử lý mới đi vào hoạt động trở lại.

- Thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở, giáo dục ý thức làm việc của công nhân tại hệ thống không chế ô nhiễm để kịp thời phát hiện và ứng phó khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 1 (nguồn số 02 tương ứng dòng khí thải số 02), công suất 23.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 2 (nguồn số 03 tương ứng dòng khí thải số 03), công suất 26.100 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền bi sắt (nguồn số 04 tương ứng dòng khí thải số 04), công suất 10.500 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn tráng phủ axit (nguồn số 05 tương ứng dòng khí thải số 05), công suất 10.500 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền my mill (nguồn số 06 tương ứng dòng khí thải số 06), công suất 8.500 m³/giờ.

- 03 hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi 25kg (nguồn số 07 đến số 09 tương ứng dòng khí thải số 07 đến số 09), công suất 7.400 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý chi tiết như sau:

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 1.

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 2.

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý công đoạn nghiền bi sắt.

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn tráng phủ axit.

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền my mill.

- 03 ống thải sau 03 hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi 25kg.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đối với các nguồn phát sinh khí thải không có công trình xử lý khí thải, không có dòng thải, chủ cơ sở phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi tại khoản 3 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT

ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: từ khu vực rửa đá.
- Nguồn số 02: từ khu vực nghiền búa.
- Nguồn số 03: từ khu vực nghiền bàn.
- Nguồn số 04: từ khu vực nghiền kiểu bi.
- Nguồn số 05: từ khu vực nghiền my mill.
- Nguồn số 06: từ khu vực phủ axit.
- Nguồn số 07: từ khu vực đóng gói.
- Nguồn số 08: từ hệ thống xử lý bụi công đoạn xả xe bồn.
- Nguồn số 09: từ hệ thống xử lý bụi bồn chứa sản phẩm.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau

2.1. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

TT	QCVN 26:2025/ BNMT			QCVN 24:2016/ BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến 22 giờ) (dBA)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq})-dBA		
1	70	65	60	8	85	-	Khu vực E

2.2. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BTNMT.

T T	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Bố trí luân phiên nhóm công nhân làm việc tại khu vực có mức ồn cao.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, bảo trì đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải y tế	Rắn	13 01 01	NH	10
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải không có clo	Lỏng	17 02 02	NH	1.500
3	Mỡ thải	Lỏng	17 07 04	NH	1.000
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	30
5	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 01 06	NH	40
6	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	Rắn	17 02 03	NH	1.200
7	Thiết bị thải của các bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn	19 02 05	NH	50
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					3.830

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Số lượng tối đa (kg/năm)
1	Bao bì đóng gói sản phẩm, bao bì đựng nguyên liệu thải	18 01 05	TT-R	11.670
2	Bao bì nhựa, can nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	TT-R	246
3	Pallet gỗ	18 01 07	TT-R	492
4	Hộp mực in thải	08 02 08	TT	16

5	Bụi thu hồi không tái sử dụng, sản phẩm lỗi, cát, sỏi	-	TT	100.000
			TT-R	9.000.000
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên (lọc bụi túi vải)	18 02 02	TT	900
7	Bùn thải bể tự hoại, bùn nào vét	12 06 13	TT	3.750
Tổng cộng				9.117.074

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	3,276
2	Chất thải rắn có khả năng tái chế, tái sử dụng	1,638
3	Chất thải rắn còn lại	0,546
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		5,46

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	KS	50
2	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Lỏng	18 02 01	KS	600
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	1.200
4	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	KS	50
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	150
6	Hóa chất thải (bột CaCO ₃)	Rắn	19 05 03	KS	200
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					2.250

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng có dán tên, mã CTNH và ký hiệu cảnh báo theo quy định.

2.1.2. Khu lưu giữ CTNH:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 13 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt trong khu vực có mương và hố ga thu gom để đề phòng trường hợp các chất thải bên trong bị tràn đổ ra bên ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bao nilon bảo đảm phù hợp với từng loại chất thải phát sinh.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 38 m².
- Thiết kế, cấu tạo: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn sinh hoạt tại công ty được tập kết vào 12 thùng chứa bằng nhựa (04 thùng có dung tích 240 lít, 07 thùng 120 lít và 01 thùng 60 lít) và định kỳ hằng ngày được giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3.2. Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 25 m².
- Thiết kế, cấu tạo: mái che, nền chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của

Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy, nổ

Lắp đặt đầy đủ hệ thống báo cháy, ngăn cháy và trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, quy mô và đặc điểm hoạt động của cơ sở; bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và vận hành theo phương án phòng cháy chữa cháy đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn phòng cháy và chữa cháy hiện hành.

4. Các yêu cầu chung khác

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, Ủy ban nhân dân xã Phước Thái về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu có xảy ra sự cố môi trường, Chủ cơ sở phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, Ủy ban nhân dân xã Phước Thái (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01

năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5 **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Thực hiện trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của cơ sở (nếu có).

6. Việc bố trí, xây dựng/ lắp đặt các công trình xử lý chất thải, khu vực lưu

chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**